

UNIT 4: LIFE IN THE PAST

A. VOCABULARY

1. act out (v)	/ækt aʊt/:	đóng vai, diễn
2. arctic (adj)	/'ɑ:ktɪk/:	(thuộc về) Bắc cực
3. bare-footed (adj)	/beə(r)-fʊtɪd/:	chân đất
4. behave (v) (+oneself)	/bɪ'hɛv/:	ngoan, biết cư xử
5. dogsled (n)	/'dɒɡslɛd/:	xe chó kéo
6. domed (adj)	/dəʊmd/:	hình vòm
7. downtown (adv)	/'daʊn'taʊn/:	vào trung tâm thành phố
8. suppose (v)	/sə'pəʊz/:	cho rằng
9. entertain (v)	/,entə'teɪn/:	giải trí
10. event (n)	/'ɪvent/:	sự kiện
11. attendant (n)	/ /:	người tham dự
12. facility (n)	/fə'sɪləti/:	phương tiện, thiết bị
13. igloo (n)	/'ɪɡlu:/:	lều tuyết
14. illiterate (adj)	/'ɪlɪtərət/:	thất học
15. loudspeaker (n)	/'laʊd'spi:kə(r)/:	loa
16. occasion (n)	/ə'keɪʒn/:	dịp
17. pass on (ph.v)	/pɑ:s ɒn/:	truyền lại, kể lại
18. marriage (n)	/'mæriɪdʒ/:	hôn nhân
19. snack (n)	/'snæk/:	đồ ăn vặt
20. street vendor (n)	/'stri:t 'vendə(r)/:	người bán hàng rong
21. strict (adj)	/'strikt/:	ng nghiêm khắc
22. treat (v)	/'tri:t/:	cư xử
23. appreciation(n)	/'ə,prɪ:'ʃi'eɪʃn/	sự đánh giá cao, sự hiểu rõ giá trị
24. illiterate (adj)	/'ɪlɪtərɪt/	mù chữ
25. seniority	/'si:ni'ɔ:riti/	sự nhiều tuổi hơn, sự cao cấp hơn,